

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN
3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 14:29:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ III NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		18.796.554.445.653	20.197.454.464.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		988.993.107.863	2.052.946.585.691
1. Tiền	111	V.01	988.993.107.863	377.946.585.691
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.675.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.841.225.890.412	3.080.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.841.225.890.412	3.080.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.253.730.008.137	12.548.329.292.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.444.721.409.419	11.266.071.433.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		452.339.864.324	407.790.648.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	356.902.320.704	874.700.796.493
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(233.586.310)	(233.586.310)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	2.217.291.104.640	2.155.195.312.786
1. Hàng tồn kho	141		2.220.460.691.942	2.158.364.900.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3.169.587.302)	(3.169.587.302)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		495.314.334.601	360.983.273.480
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	27.884.972.573	59.899.552.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		437.492.664.932	255.665.315.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		29.936.697.096	45.418.405.821
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		30.483.344.112.251	32.745.443.392.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.698.341.364	1.338.444.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.370.341.364	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	328.000.000	1.338.444.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		26.134.958.016.862	29.034.859.489.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	25.561.526.964.620	28.441.570.198.145
– Nguyên giá	222		112.866.622.857.295	112.637.064.422.130
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.305.095.892.675)	(84.195.494.223.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	573.431.052.242	593.289.291.756
– Nguyên giá	228		663.942.889.068	680.144.488.337
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(90.511.836.826)	(86.855.196.581)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	201.631.019.603	55.194.098.189
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		201.631.019.603	55.194.098.189
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	1.612.067.776.438	1.612.067.776.438
1. Đầu tư vào công ty con	261		551.689.970.000	551.689.970.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		883.219.360.850	883.219.360.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		177.158.445.588	177.158.445.588
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.532.988.957.984	2.041.983.583.615
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	1.165.696.001.079	270.620.796.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1.367.292.956.905	1.771.362.786.817
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		49.279.898.557.904	52.942.897.856.701

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.219.721.733.465	36.949.926.704.099
I. Nợ ngắn hạn	310		13.462.337.719.612	14.238.571.727.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	5.446.844.978.533	5.794.363.531.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.277.159.185	2.439.531.095
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	462.332.216	385.290.599.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	837.682.739.810	778.295.361.134
5. Phải trả người lao động	315		397.853.885.780	368.308.211.494
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	420.029.900.027	91.782.341.198
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	42.078.668.049	42.057.426.420
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	599.249.418.008	1.025.411.561.937
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	5.263.620.833.281	5.404.764.573.920
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		430.237.804.723	345.858.590.077
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		17.757.384.013.853	22.711.354.976.394
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	801.206.407.419	832.199.604.765
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	240.514.573	104.423.573
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	16.955.937.091.861	21.879.050.948.056
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	18.060.176.824.439	15.992.971.152.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.133.448.810.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.133.448.810.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.123.589.405.508	1.064.479.593.128
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.803.138.608.931	3.693.811.099.474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.576.512.880.335	500.883.891.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.226.625.728.596	3.192.927.207.933
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		49.279.898.557.904	52.942.897.856.701

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Thay

Thái Thị Phương Trang

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ

Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11.833.071.830.011	8.124.137.137.218	36.752.216.074.679	30.374.902.274.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.833.071.830.011	8.124.137.137.218	36.752.216.074.679	30.374.902.274.396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.277.413.884.394	7.407.683.327.819	31.988.819.320.898	26.899.172.597.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.555.657.945.617	716.453.809.399	4.763.396.753.781	3.475.729.676.758
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	382.561.498.480	115.376.067.047	762.808.327.568	244.626.301.936
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	304.362.099.894	510.126.733.347	959.780.872.829	2.282.357.478.160
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		299.832.751.966	408.391.530.696	953.816.064.830	1.282.934.513.781
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		178.478.888.834	160.464.975.281	470.538.605.989	420.457.029.615
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		1.455.378.455.369	161.238.167.818	4.095.885.602.531	1.017.541.470.919
13. Thu nhập khác	31		1.856.753.134	688.770.099	10.801.347.049	2.762.567.702
14. Chi phí khác	32		(30.613.647.929)	2.040.818.986	(15.400.953.182)	9.219.967.363
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.470.401.063	(1.352.048.887)	26.202.300.231	(6.457.399.661)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.487.848.856.432	159.886.118.931	4.122.087.902.762	1.011.084.071.258
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	261.223.127.836	513.376.851	755.044.648.758	1.556.265.276
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.226.625.728.596	159.372.742.080	3.367.043.254.004	1.009.527.805.982
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.226.625.728.596	159.372.742.080	3.367.043.254.004	1.009.527.805.982
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026
KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trang
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.122.087.902.762	1.011.084.071.258
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.190.921.258.456	3.194.341.586.977
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(335.271.329.674)	919.264.539.529
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(406.748.896.165)	(239.476.869.905)
- Chi phí đi vay	06	953.816.064.830	1.282.934.513.781
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.524.805.000.209	6.168.147.841.640
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.989.336.067.483)	(2.579.236.018.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	341.974.038.058	(171.797.642.433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(452.208.627.591)	(1.139.524.534.762)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(830.762.812.030)	(123.459.320.995)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(182.713.162.241)	(187.998.630.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(522.194.658.346)	(1.424.716.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46.034.300
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(96.556.852.620)	(73.736.412.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	793.006.857.956	1.891.016.599.710
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(529.974.255.656)	(363.712.282.993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.019.515.888	257.979.667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.530.020.000.000)	(150.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.830.000.000.000	250.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	407.951.917.220	298.481.205.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(817.022.822.548)	35.026.901.981
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	35.307.436.635	1.089.117.095.976
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.084.230.561.871)	(2.232.625.459.734)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	8.985.612.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.039.937.513.236)	(1.143.508.363.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.063.953.477.828)	782.535.137.933
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.052.946.585.691	504.535.074.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	988.993.107.863	1.287.070.212.276

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
2 Lĩnh vực kinh doanh
3 Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần
Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6 Cấu trúc doanh nghiệp

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình, Ban Quản lý dự án EVNGENCO 3.
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 2.286 người
8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan: Tổng Công ty Phát điện 3 là Công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Cổ phiếu của Tổng Công ty (PGV) niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty thực hiện theo quy định của luật chứng khoán và các quy định đối với công ty niêm yết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10/12/2025 về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng, các khoản tương đương tiền hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, được phản ánh theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Giá trị ghi sổ được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân giá quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở thấp hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: sửa chữa lớn tài sản cố định (đại tu định kỳ); công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...

12 Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.	Khoản phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán; được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
13 Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.	Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận ghi nhận trên cơ sở phân phối lợi nhuận được ĐHCĐ Tổng Công ty thông qua. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	Là khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo
15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.	Là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn.
16 Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.	
17 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
18 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính	Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và được đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ
19 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam
20 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.	
21 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Doanh thu – Chi phí – Thuế TNDN
22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:	Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện theo quy định của Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu bán hàng	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	
- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.	
- Doanh thu bán BĐSĐT.	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Thu nhập khác	
23 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	

24 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

25 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

26 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27 Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

29 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí ghi nhận khi chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Tổng Công ty ghi nhận ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu. Chi phí tương ứng tạo ra doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.198.067.171	1.007.397.904
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	987.795.040.692	376.939.187.787
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (**)		1.675.000.000.000
Cộng	988.993.107.863	2.052.946.585.691

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP An Bình	675.361.815.763	9.214.717.337
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	206.978.145.055	213.258.950.129
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	45.654.214.848	92.335.845.576
- Các ngân hàng khác	59.800.865.026	62.129.674.745
Cộng	987.795.040.692	376.939.187.787

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP An Bình		675.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		600.000.000.000
- Các ngân hàng khác		400.000.000.000
Cộng	-	1.675.000.000.000

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	
+ Về số lượng	
+ Về giá trị	
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.841.225.890.412	3.841.225.890.412	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
b1) Ngắn hạn	3.841.225.890.412	3.841.225.890.412	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.841.225.890.412	3.841.225.890.412	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.612.067.776.438		-	1.612.067.776.438		-
- Đầu tư vào công ty con	551.689.970.000			551.689.970.000		
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	481.235.570.000	(*)		481.235.570.000	(*)	
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	70.454.400.000	(*)		70.454.400.000	(*)	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	883.219.360.850		-	883.219.360.850		-
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	608.719.360.850	(*)		608.719.360.850	(*)	
CTCP Thủy điện Thác Bà	190.500.000.000	(*)		190.500.000.000	(*)	
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	84.000.000.000	(*)		84.000.000.000	(*)	
- Đầu tư vào đơn vị khác	177.158.445.588		-	177.158.445.588		-
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000	171.282.176.000		83.094.784.000	173.418.752.000	
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588	(*)		74.463.661.588	(*)	
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000	(*)		19.600.000.000	(*)	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng do khối lượng giao dịch ở mức thấp nên chưa phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.444.721.409.419		11.266.071.433.445	
Công ty Mua Bán Điện	10.233.068.921.603		10.959.693.356.540	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	211.652.487.816		306.378.076.905	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	356.902.320.704	(233.586.310)	874.700.796.493	(233.586.310)
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			1.078.000.000	
- Phải thu người lao động	8.895.096		13.610.369	
- Ký cược, ký quỹ	4.022.246.000		2.896.594.000	
- Cho mượn	67.966.368.944		67.966.368.944	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	7.351.755.938			
- Phải thu khác	277.553.054.726	(233.586.310)	802.746.223.180	(233.586.310)
b) Dài hạn	328.000.000		1.338.444.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	328.000.000		1.338.444.000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	357.230.320.704	(233.586.310)	876.039.240.493	(233.586.310)

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	6.141.408.237		471.439.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.876.814.353.483	(3.169.587.302)	2.001.671.926.663	(3.169.587.302)
- Công cụ, dụng cụ	309.638.074.268		124.382.822.802	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.866.855.954		31.838.711.623	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	2.220.460.691.942	(3.169.587.302)	2.158.364.900.088	(3.169.587.302)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	201.631.019.603		55.194.098.189	
- Mua sắm	47.929.653.294		31.235.402.701	
- XDCB	152.159.023.021		23.485.041.267	
- Sửa chữa	1.542.343.288		473.654.221	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	201.631.019.603		55.194.098.189	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.621.889.617.000	84.699.994.614.038	6.770.248.534.827	506.345.481.778	37.989.759.320	596.415.167	112.637.064.422.130
- Mua trong năm	7.527.174.372	324.316.062.862	9.620.592.093	27.045.980.982			368.509.810.309
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	247.218.816	90.279.507.462					90.526.726.278

- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		15.495.699.888		139.600.000			15.635.299.888
- Giảm khác	757.293.598	212.345.832.936		739.675.000			213.842.801.534
Số dư cuối kỳ	20.628.906.716.590	84.886.748.651.538	6.779.869.126.920	532.512.187.760	37.989.759.320	596.415.167	112.866.622.857.295
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm	11.042.094.844.552	67.822.509.301.547	4.996.486.893.533	303.376.787.899	30.803.391.480	223.004.974	84.195.494.223.985
- Khấu hao trong năm	468.919.906.651	2.519.731.931.348	148.775.248.929	47.758.855.848	2.225.218.745	35.731.134	3.187.446.892.655
- Tăng khác	922.183.247	5.917.716.697		10.527.120			6.850.427.064
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		15.495.699.888		139.600.000			15.635.299.888
- Giảm khác	757.293.598	68.290.149.801		12.907.742			69.060.351.141
Số dư cuối kỳ	11.511.179.640.852	70.264.373.099.903	5.145.262.142.462	350.993.663.125	33.028.610.225	258.736.108	87.305.095.892.675
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	9.579.794.772.448	16.877.485.312.491	1.773.761.641.294	202.968.693.879	7.186.367.840	373.410.193	28.441.570.198.145
- Tại ngày cuối kỳ	9.117.727.075.738	14.622.375.551.635	1.634.606.984.458	181.518.524.635	4.961.149.095	337.679.059	25.561.526.964.620

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	39.556.338.781.101
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	546.131.234.745		17.524.767.828		89.508.003.421		26.980.482.343	680.144.488.337
- Mua trong năm					16.096.213.000			16.096.213.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					106.281.680			106.281.680
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	32.297.812.269		106.281.680					32.404.093.949
Số dư cuối kỳ	513.833.422.476		17.418.486.148		105.710.498.101		26.980.482.343	663.942.889.068
Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm	9.023.726.590		17.430.581.456		52.012.561.627		8.388.326.908	86.855.196.581
- Khấu hao trong năm	343.738.520		8.856.805		7.022.736.834		2.599.646.175	9.974.978.334
- Tăng khác					20.952.113			20.952.113
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	6.318.338.089		20.952.113					6.339.290.202
Số dư cuối kỳ	3.049.127.021		17.418.486.148		59.056.250.574		10.987.973.083	90.511.836.826

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	537.107.508.155		94.186.372		37.495.441.794		18.592.155.435	593.289.291.756
- Tại ngày cuối kỳ	510.784.295.455				46.654.247.527		15.992.509.260	573.431.052.242

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	54.342.195.866
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	27.884.972.573	59.899.552.555
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.854.615	15.113.297
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	27.875.117.958	59.884.439.258
b) Dài hạn	1.165.696.001.079	270.620.796.798
- Chi phí liên quan đến đất thuê	222.000.623.690	200.730.021.073
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.022.238.128	23.977.196.264
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	874.786.250.760	-
+ Đại tu Tổ máy tuabin khí GT21 - NMD Phú Mỹ 2.1	403.474.225.764	
+ Đại tu tổ máy S2 - NMD Đồng Dương 1	351.770.726.223	
+ Các công trình khác	119.541.298.773	
- Các khoản khác	50.886.888.501	45.913.579.461
Cộng	1.193.580.973.652	330.520.349.353

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.263.620.833.281		4.776.009.236.772	4.917.152.977.411	5.404.764.573.920	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	16.955.937.091.861		313.988.882.706	5.237.102.738.901	21.879.050.948.056	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	22.219.557.925.142		5.089.998.119.478	10.154.255.716.312	27.283.815.521.976	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.446.844.978.533		5.794.363.531.295	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.150.523.208.416		1.279.078.610.092	
Tổng Công ty khí Việt Nam -CTCP	2.735.510.338.706		3.090.645.948.195	
Tổng Công ty Đông Bắc	639.563.324.334		962.427.476.831	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	921.248.107.077		462.211.496.177	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

18 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	462.332.216	385.290.599.135
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
a.1) Ngắn hạn	778.295.361.134	1.606.447.764.103	1.547.060.385.427	837.682.739.810
- Thuế giá trị gia tăng	31.125.774.793	404.106.628.401	416.400.607.724	18.831.795.470
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu		7.977.637.776	7.977.637.776	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.728.828.869	751.618.350.779	522.194.658.346	733.152.521.302
- Thuế thu nhập cá nhân	12.497.898.902	30.854.943.044	37.758.042.100	5.594.799.846
- Thuế tài nguyên	53.238.779.223	291.178.543.345	295.365.309.679	49.052.012.889
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		11.476.411.844	7.564.284.063	3.912.127.781
- Các loại thuế khác	2.873.556.084	3.931.318.332	5.922.397.537	882.476.879
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	174.830.523.263	105.303.930.582	253.877.448.202	26.257.005.643
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	778.295.361.134	1.606.447.764.103	1.547.060.385.427	837.682.739.810

b) Phải thu				
b.1) Ngắn hạn	45.418.405.821	19.530.781.774	4.049.073.049	29.936.697.096
- Thuế giá trị gia tăng	28.853.838.444	11.569.505.835		17.284.332.609
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.527.471.910	3.426.297.980		8.101.173.930
- Thuế thu nhập cá nhân			3.738.204.364	3.738.204.364
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.037.095.467	4.534.977.959		502.117.508
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			310.868.685	310.868.685
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	45.418.405.821	19.530.781.774	4.049.073.049	29.936.697.096

20 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	420.029.900.027	91.782.341.198
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	420.029.900.027	91.782.341.198
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	420.029.900.027	91.782.341.198

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	599.249.418.008	1.025.411.561.937
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	818.910.274	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.543.337.945	4.395.998.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	593.887.169.789	1.021.015.563.269
b) Dài hạn	240.514.573	104.423.573
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.514.573	104.423.573
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	599.489.932.581	1.025.515.985.510

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42.078.668.049	42.057.426.420
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42.078.668.049	42.057.426.420
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	801.206.407.419	832.199.604.765
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	801.206.407.419	832.199.604.765

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
23.1. Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
23.2. Trái phiếu chuyển đổi						

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000						500.883.891.541	-	-	1.064.479.593.128	12.800.043.944.669
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							3.577.814.914.852				3.577.814.914.852
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác							384.887.706.919				384.887.706.919
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000						3.693.811.099.474			1.064.479.593.128	15.992.971.152.602
- Tăng vốn trong năm nay	898.768.350.000										898.768.350.000
- Lãi trong năm nay							3.367.043.254.004				3.367.043.254.004
- Tăng khác										957.878.162.380	957.878.162.380
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác							2.257.715.744.547			898.768.350.000	3.156.484.094.547
Số dư cuối năm nay	12.133.448.810.000						4.803.138.608.931			1.123.589.405.508	18.060.176.824.439

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	12.035.768.330.000	11.144.229.940.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97.680.480.000	90.450.520.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	12.133.448.810.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	898.768.350.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12.133.448.810.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.123.468.046.000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.213.344.881	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.213.344.881	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.	10.000	10.000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phân vốn điều lệ	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

d) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	36.331.384.971.441	30.073.838.909.314
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	416.099.059.358	297.669.104.179
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	4.732.043.880	3.394.260.903
Cộng	36.752.216.074.679	30.374.902.274.396
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	31.691.821.882.340	26.670.983.943.465
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.997.438.558	228.188.654.173
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	31.988.819.320.898	26.899.172.597.638

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.844.233.277	83.641.780.738
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	287.885.147.000	155.577.109.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	361.078.947.291	5.407.411.698
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	762.808.327.568	244.626.301.936

6. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	953.816.064.830	1.282.934.513.781
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.964.807.999	999.422.964.379
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	959.780.872.829	2.282.357.478.160

7. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.027.664.036	261.198.591
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	2.498.689.640	29.298.741
- Thuê được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	3.274.993.373	2.472.070.370
Cộng	10.801.347.049	2.762.567.702

8. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	(15.400.953.182)	9.219.967.363
Cộng	(15.400.953.182)	9.219.967.363

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	470.538.605.989	420.457.029.615
- Chi phí nhân viên	232.259.352.538	190.964.719.814
- Chi phí khấu hao	60.965.898.974	54.379.432.275
- Các khoản chi phí QLDN khác	177.313.354.477	175.112.877.526
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.186.631.933.409	21.231.843.607.005
- Chi phí nhân công	982.616.779.407	817.452.095.124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.140.623.084.649	3.190.801.659.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.139.645.223	371.795.763.427
- Chi phí khác bằng tiền	843.346.484.199	1.707.736.502.032
Cộng	32.459.357.926.887	27.319.629.627.253

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.122.087.902.762	1.011.084.071.258
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	(287.885.147.000)	(155.577.109.500)
- Chi phí không được khấu trừ	15.733.460.144	7.340.328.222
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác	(74.712.972.116)	(855.065.963.600)
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	755.044.648.758	1.556.265.276

Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	755.044.648.758	1.556.265.276

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	35.307.436.635
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường	1.084.230.561.871
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	3.664.983.176.396

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong c	

VIII Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	36.309.109.290.808	30.069.195.299.633
Tập đoàn điện lực Việt Nam	153.294.371.250	138.679.924.499
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	178.352.048.996	126.554.427.325
Công ty Điện lực Lâm Đồng	643.437.455	258.479.952
MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	74.733.163.304	103.194.119.386
Công ty Điện lực Quảng Ninh	8.451.355.895	5.707.416.382
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	691.508.650	517.121.305
Công ty Điện lực Lâm Đồng	2.513.916.096	2.583.718.358

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
Công ty Mua Bán Điện	10.233.068.921.603	10.959.693.356.540
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	131.334.375.820	189.358.312.411
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3.737.170.380	6.144.099.027
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.601.380.763
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	69.284.914.095	37.301.969.138
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	67.980.948.944	68.037.796.469
Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	203.892.012.754	317.359.727.393
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3	567.966.622	3.926.821.103
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	409.925.990.685
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2	244.547.522.325	244.547.522.325

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

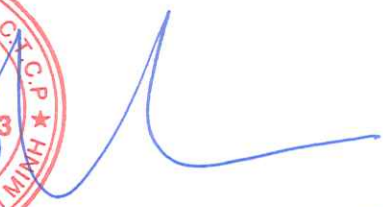
Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC